

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CỔ PHẦN NTACO (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Sơn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 12/11/2015
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/11/2015
Ông Hồ Mạnh Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/11/2015
Ông Nguyễn Hải Vân Chung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/11/2015
Ông Mạc Quang Huy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/06/2015

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Sơn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/11/2015
Ông Lý Vĩ Phát	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/12/2015
Bà Phạm Thanh Trúc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/12/2015
Bà Huỳnh Thị Tuyết Trinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/12/2015
Bà Nguyễn Thị Dung	Phó Tổng Giám đốc	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính
Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Ngày 31 tháng 03 năm 2016


Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thanh Sơn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (Chưa kiểm toán)	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		562,433,290,448	562,114,695,558
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	821,353,876	1,491,188,857
1. Tiền	111		821,353,876	1,491,188,857
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		197,238,579,013	196,233,306,938
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	145,522,906,644	145,353,745,160
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	71,833,076,376	71,735,362,274
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	10,480,000,000	10,480,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	9,258,543,019	8,520,146,530
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(40,021,724,593)	(40,021,724,593)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		165,777,567	165,777,567
IV. Hàng tồn kho	140		364,373,357,559	364,390,199,763
1. Hàng tồn kho	141	V.7	364,373,357,559	364,390,199,763
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		65,698,614,308	66,006,594,104
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	307,979,796
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			307,979,796
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		64,571,911,464	64,571,911,464

1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	58,088,491,464	58,088,491,464
- Nguyên giá	222		136,181,712,006	136,181,712,006
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(78,093,220,542)	(78,093,220,542)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	6,483,420,000	6,483,420,000
- Nguyên giá	228		6,483,420,000	6,483,420,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,097,438,486	1,097,438,486
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	1,097,438,486	1,097,438,486
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		29,264,358	29,264,358
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	1,335,000,000	1,335,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(1,305,735,642)	(1,305,735,642)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		628,131,904,756	628,121,289,662
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		467,204,024,213	468,577,528,931
I. Nợ ngắn hạn	310		467,204,024,213	468,577,528,931
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	7,826,543,231	7,779,350,340
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,955,521,540	3,841,326,190
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	3,145,411,230	3,434,419,073
4. Phải trả người lao động	314		(1,225,464,000)	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	101,885,686,768	101,885,686,768
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	5,487,619,426	3,501,143,142
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	345,888,076,678	347,894,974,078
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		240,629,340	240,629,340
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			

II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		160,927,880,543	159,543,760,731
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	160,927,880,543	159,543,760,731
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		119,999,980,000	119,999,980,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	4111		119,999,980,000	119,999,980,000
- Cổ phiếu ưu đãi	4112			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40,927,900,543	39,543,780,731
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		628,131,904,756	628,121,289,662

An Giang, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Minh Trọng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Minh Trọng

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)




Nguyễn Thành Sơn

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo TT200/2014 /QĐ-BTC)

ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

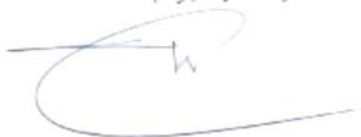
Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	10,812,962,250	30,052,531,889	10,812,962,250	30,052,531,889
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		10,812,962,250	30,052,531,889	10,812,962,250	30,052,531,889
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	7,850,770,537	33,886,679,964	7,850,770,537	33,886,679,964
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		2,962,191,713	(3,834,148,075)	2,962,191,713	(3,834,148,075)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,855,119	2,206,759	1,855,119	2,206,759
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	0	-	0	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	-	0	
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	0	261,600,974	0	261,600,974
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1,971,445,429	2,125,523,053	1,971,445,429	2,125,523,053
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		992,601,403	(6,219,065,343)	992,601,403	(6,219,065,343)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	301,166,357	847,228,122	301,166,357	847,228,122
12. Chi phí khác	32	VI.7	140,511,000	692,238,476	140,511,000	692,238,476
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		160,655,357	154,989,646	160,655,357	154,989,646
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,153,256,760	(6,064,075,697)	1,153,256,760	(6,064,075,697)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8		-	0	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,153,256,760	(6,064,075,697)	1,153,256,760	(6,064,075,697)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.9	96	(505)	96	(505)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

An Giang, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Trần Minh Trọng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Minh Trọng

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thành Sơn

Mẫu số B 03 – DN

(Ban hành theo TT200/2014 /QĐ-BTC

ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2016

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	M.Số	Thuyết Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		11,204,664,732	69,430,607,475
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(2,656,153,748)	(42,099,363,414)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,799,484,000)	(18,920,103,400)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	(79,945,085)
5. Thuế TNDN đã nộp	05		-	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11,767,852,563	29,057,992,252
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14,179,817,128)	(30,265,056,097)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		1,337,062,419	7,124,131,731
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(59,800,638)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	(59,800,638)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2,006,897,400)	(6,451,284,410)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,006,897,400)	(6,451,284,410)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(669,834,981)	613,046,683
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,491,188,857	876,602,038
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			1,540,136
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		821,353,876	1,491,188,857

An Giang, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Minh Trọng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Minh Trọng

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thanh Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

Số 99 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý,

Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần NTACO (“Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu vốn từ Công ty TNHH Tuấn Anh - Thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 5202000016 ngày 15 tháng 08 năm 2000 và Giấy phép kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 30 tháng 12 năm 2004.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1600513044 ngày 11 tháng 04 năm 2007, thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 6 ngày 12 tháng 11 năm 2015.

Vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 119.999.980.000 đồng.

2. Ngành nghề kinh doanh

Chế biến thủy sản; Nuôi cá; Mua bán cá và thủy sản; Sản xuất thức ăn chăn nuôi; Chế biến mua bán nông sản; Xay sát thóc lúa, đánh bóng gạo; Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Mua bán phân bón; Gia công hàn tiện, lắp ráp các sản phẩm cơ khí cháy nổ; Sản xuất thức ăn thủy sản; Mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

3. Áp dụng chính sách kế toán mới

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính năm 2015 đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15 tại Thuyết minh số VII.6.

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

Số 99 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý,

Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

Số 99 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý,

Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN*****Nợ phải thu quá hạn thanh toán:*****Mức trích lập dự phòng**

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc Năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 45
Máy móc và thiết bị	08 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

Số 99 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý,

Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vì đây là quyền sử dụng lâu dài.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau: Phần mềm máy tính thời gian khấu hao từ 3 - 5 năm.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

Số 99 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý,

Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

15. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

Số 99 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý,

Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*(Đơn vị tính: VND)*

1. Tiền	31/03/2016	31/12/2015
Tiền mặt	282541.693	241.959.850
Tiền gửi ngân hàng	538.812.183	1.249.229.007
Cộng	821.353.876	876.602.038

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACOSố 99 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý,
Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****2. Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
* Đầu tư vào đơn vị khác	1.335.000.000	(1.305.735.642)	1.335.000.000	1.305.735.642
Công ty Cổ phần Âu Việt	1.335.000.000	(1.305.735.642)	1.335.000.000	1.305.735.642
Cộng	1.335.000.000	(1.305.735.642)	1.335.000.000	1.305.735.642

Theo quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý các khoản đầu tư vào Công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cần được trình bày. Tuy nhiên, do Công ty Cổ phần Âu Việt chưa thực hiện niêm yết trên các thị trường chứng khoán nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 chưa thể xác định được để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng theo quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty tại ngày 31/03/2016 như sau:

Đầu tư vào công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Âu Việt	Áp Trung Bình Nhất, xã Vĩnh Trạch, huyện Thoại Sơn, An Giang	15%	15%	Nuôi trồng thủy sản nội địa

Công ty Cổ phần Âu Việt hiện đang được Sở kế hoạch Đầu tư tỉnh An Giang đã chấp thuận đăng ký tạm ngừng kinh doanh từ ngày 17 tháng 07 năm 2015 đến ngày 17 tháng 07 năm 2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

Số 99 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý,

Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****3. Phải thu khách hàng**

	<u>31/03/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		145.353.745.160
- BINCA 2	65.567.144.430	65.567.144.430
- Vùng nuôi sinh thái Công ty	14.365.311.684	14.365.311.684
- Khách vắng lai	15.774.909.805	15.774.909.805
- Cao Văn Giàu	12.135.000.000	12.135.000.000
- Các khách hàng khác	37.680.540.725	37.511.379.241
b. Phải thu khách hàng dài hạn		-
Cộng	<u>145.522.906.644</u>	<u>145.353.745.160</u>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>31/03/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
- Ngô Thanh Liêm	47.679.641.787	47.679.641.787
- Nguyễn Thành Công	7.832.127.990	7.832.127.990
- Các khách hàng khác	16.321.306.599	16.223.592.497
Cộng	<u>71.833.076.376</u>	<u>71.735.362.274</u>

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>31/03/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
- Trần Văn Sê	80.000.000	80.000.000
- Lâm Thị Phụng	1.000.000.000	1.000.000.000
- Nguyễn Văn Hiền	600.000.000	600.000.000
- Trịnh Thị Kim Sang	2.000.000.000	2.000.000.000
- Lâm Hồng Lam	1.500.000.000	1.500.000.000
- Lê Thị Lệ Thủy	1.500.000.000	1.500.000.000
- Trần Thị Bích Ngọc	1.200.000.000	1.200.000.000
- Lê Thị Phùng	1.600.000.000	1.600.000.000
- Trương Thị Thủy	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	<u>10.480.000.000</u>	<u>10.480.000.000</u>

Các hợp đồng cho cá nhân vay có thời hạn 01 năm từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016, lãi suất cho vay từ 1, 2% đến 1,5% /tháng. Lãi trả một lần sau khi hoàn vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

Số 99 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý,

Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****6. Các khoản phải thu khác**

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	8.950.563.223		8.520.146.530	-
- Lê Văn Lợi	47.530.950		47.530.950	-
- Công ty cho thuê tài chính	69.207.251		69.207.251	-
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	7.950.427.500		7.950.427.500	-
- Tạm ứng	248.943.997		248.943.997	-
- Phải thu khác	634.453.525		204.036.832	-
b. Dài hạn	307.979.796		307.979.796	-
- Ký quỹ, ký cược	307.979.796		307.979.796	-
Cộng	9.258.543.019		8.828.126.326	-

7. Hàng tồn kho

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	6.189.171.054	-	6.325.916.561	-
- Công cụ, dụng cụ	427.503.589	-	427.503.589	-
- Chi phí SX, KD dở dang	206.343.123.446	-	206.310.682.946	-
- Thành phẩm	151.413.559.470	-	151.326.096.667	-
Cộng	364.373.357.559	-	364.390.199.763	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2016	31/12/2015
a. Xây dựng cơ bản dở dang	1.097.438.486	1.097.438.486
- Công trình khu nuôi cá	-	-
- Công trình nhà máy tằm bột	678.155.967	678.155.967
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Mở rộng nhà máy Đông Lạnh	217.052.148	217.052.148
- Công trình XD CB dở dang khác	202.230.371	202.230.371
b. Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Cộng	1.097.438.486	1.097.438.486

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACOSố 99 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý,
Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang**Báo cáo tài chính**Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2015**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****9. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
31/12/2015	52.253.483.287	78.285.205.541	4.450.994.473	1.192.028.705	136.181.712.006
Mua trong năm					
Đầu tư XDCB hoàn thành					
Thanh lý, nhượng bán					
31/03/2016	52.253.483.287	78.285.205.541	4.450.994.473	1.192.028.705	136.181.712.006
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
31/12/2015	28.015.719.538	47.002.204.220	2.191.784.561	883.512.223	78.093.220.542
Khấu hao trong năm					
Thanh lý, nhượng bán					
31/03/2016					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
31/12/2015	24.237.763.749	31.283.001.321	2.259.209.912	308.516.482	58.088.491.464
31/03/2016	24.237.763.749	31.283.001.321	2.259.209.912	308.516.482	58.088.491.464

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Tài sản cố định Vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
31/12/2015	6.483.420.000	6.483.420.000
Thanh lý, nhượng bán		
31/03/2016	6.483.420.000	6.483.420.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
31/12/2015	-	-
31/03/2016	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
31/12/2015	6.483.420.000	6.483.420.000
31/03/2016	6.483.420.000	6.483.420.000

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.483.420.000 VND.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACOSố 99 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý,
Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang (*)	236.702.900.000	236.702.900.000	-	2.006.897.400	238.709.797.400	238.709.797.400
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh tỉnh An Giang (**)	28.780.000.000	28.780.000.000	-		28.780.000.000	28.780.000.000
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh NHPT Khu vực Đồng Tháp – An Giang (***)	74.292.000.000	74.292.000.000	-		74.292.000.000	74.292.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh An Giang (****)	3.512.715.551	3.512.715.551	-		3.512.715.551	3.512.715.551
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh An Giang (*****)	1.600.461.127	1.600.461.127	-		1.600.461.127	1.600.461.127
Vay ngắn hạn đối tượng khác (*****)	1.000.000.000	1.000.000.000	-		1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	345.888.076.678	345.888.076.678	-	44.537.208.399	347.894.974.078	347.894.974.078

(*): Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang theo Hợp đồng tín dụng số 201/2010/NHNT.AG ngày 15/06/2010 và các Hợp đồng cho vay từng lần (đính kèm Hợp đồng 201/2010/NHNT.AG). Với mục đích cho vay bổ sung vốn lưu động. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 60 tháng. Tài sản đảm bảo là: Quyền sử dụng đất, Văn phòng làm việc, Nhà máy và các công trình xây dựng, Máy móc thiết bị.

(**): Vay Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh tỉnh An Giang theo Hợp đồng tín dụng số 47/2013/HĐTD ngày 22/5/2013. Hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng, thời gian vay tính theo từng giấy nhận nợ và tối đa là 6 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh, chế biến. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ:....Hình thức bảo đảm tiền vay là Quyền sở hữu công trình xây dựng, hàng tồn kho, máy móc, thiết bị theo hợp đồng thế chấp tài sản số 47B/HĐTC ngày 22/5/2013.

(***): Vay Ngân hàng Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh NHPT Khu vực Đồng Tháp – An Giang theo các Hợp đồng tín dụng Xuất khẩu áp dụng cho trường hợp vay từng lần. Thời gian vay là 161 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay để thực hiện phương án kinh doanh mặt hàng xuất khẩu cá tra. Lãi suất vay theo từng Khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền trên đất của bên thứ ba và các tài sản hình thành từ vốn vay.

(****): Vay Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh An Giang theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 068/2010/HĐTD-DN.LX ngày 20/05/2010 và các hợp đồng sửa đổi cấp hạn mức tín dụng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Hình thức bảo đảm tiền vay là hàng hóa tồn kho cá thành phẩm.

(*****): Vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh An Giang (VIB bank) theo Hợp đồng tín dụng nguyên tắc số 0015/HDDNT2-VIB621/11 ngày 16/03/2011 và các Phụ lục hợp đồng. Hạn mức 9 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động kinh doanh cá tra, basa fillet xuất khẩu. Lãi suất vay theo từng thời điểm nhận nợ.... Hình thức bảo đảm là hàng tồn kho, dây chuyền sản xuất từ cá phế phẩm.

(******) Đây là các khoản vay các cá nhân phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là dưới 12 tháng. Lãi suất từ 1% đến 1,2%/tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACOSố 99 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý,
Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty Cổ phần Âu Việt		6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
- Công ty Cổ phần Châu Á		-	-	-
- Công ty Cổ phần Thủy sản GENTRACO		873.459.321	873.459.321	873.459.321
- Các khách hàng khác		953.083.910	905.891.019	905.891.019
Cộng		7.826.543.231	7.779.350.340	7.779.350.340

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2016
Thuế giá trị gia tăng	266.629.797			304.623.917
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.857.862.952			2.830.788.713
Thuế thu nhập cá nhân	37.410.843			9.398.600
Thuế tài nguyên	13.808.000			600.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-			-
Các loại thuế khác	-			-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	258.707.481			
Cộng	3.434.419.073			3.145.411.230

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2016	31/12/2015
Lãi vay phải trả	101.885.686.768	101.885.686.768
Các khoản phải trả khác	-	-
Cộng	101.885.686.768	101.885.686.768

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/03/2016	31/12/2015
a, Ngắn hạn	5.399.537.672	3.501.143.142
- Kinh phí công đoàn		2.988.000
- Bảo hiểm xã hội	470.576.355	497.028.075
- Công ty Cổ phần Châu Á	-	-
- Ông Nguyễn Tuấn Anh	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.928.961.317	3.001.127.067
b, Dài hạn		-
Cộng		3.501.143.142

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

17. Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
31/12/2015	119.999.980.000	39.543.780.731	159.543.760.731
Lãi trong năm	-		
Lỗ trong năm	-		
31/03/2016	119.999.980.000	40.927.900.543	160.927.880.543

17.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	119.999.980.000	119.999.980.000
Vốn góp cuối năm	119.999.980.000	119.999.980.000

17.3. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.999.998	11.999.998
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.999.998	11.999.998
Cổ phiếu phổ thông	11.999.998	11.999.998
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.999.998	11.999.998
Cổ phiếu phổ thông	11.999.998	11.999.998

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>01/01/2016</u> <u>đến 31/03/2016</u>	<u>01/01/2015</u> <u>đến 31/03/2015</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.812.962.250	30.052.531.889
Trong đó: + Doanh thu bán hàng xuất khẩu		4.762.339.849
+ Doanh thu bán hàng nội địa	10.812.962.250	25.290.192.040
Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Giám giá hàng bán		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.812.962.250	30.052.531.889
Trong đó: + Doanh thu thuần bán hàng xuất khẩu		4.762.339.849
+ Doanh thu thuần bán hàng nội địa	10.812.962.250	25.290.192.040

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Giá vốn hàng bán

	01/01/2016 đến 31/03/2016	01/01/2015 đến 31/03/2015
Giá vốn của thành phẩm xuất khẩu		5.556.723.858
Giá vốn của thành phẩm bán nội địa	7.850.770.537	28.329.956.106
Cộng	7.850.770.537	33.886.679.964

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	01/01/2016 đến 31/03/2016	01/01/2015 đến 31/03/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.855.119	691.109
Lãi chênh lệch tỷ giá		1.515.650
Cộng	1.855.119	2.206.759

4. Chi phí tài chính

	01/01/2016 đến 31/03/2016	01/01/2015 đến 31/03/2015
Lãi tiền vay		
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Chi phí tài chính khác		
Cộng		

5. Chi phí bán hàng

	01/01/2016 đến 31/03/2016	01/01/2015 đến 31/03/2015
Chi phí nhân công		
Chi phí khấu hao tài sản cố định		14.717.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài		229.175.428
Chi phí khác bằng tiền		17.708.341
Cộng		261.600.974

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	01/01/2016 đến 31/03/2016	01/01/2015 đến 31/03/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	1.388.021.654	1.283.381.162
Chi phí khấu hao tài sản cố định		608.860.739
Chi phí dự phòng		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền	583.423.775	233.281.152
Cộng	1.971.445.429	2.125.523.053
7. Thu nhập khác		
	01/01/2016	01/01/2015
	đến 31/03/2016	đến 31/03/2015
Thu nhập khác		847.228.122
Bán TSCĐ		117.737.627
Thu nhập khác	301.166.357	729.490.495
Chi phí khác	140.511.000	692.238.476
Bồi thường	140.511.000	
Tiền phạt thuế phải nộp		
Chi phí khác		692.238.476

(*) Công ty được xóa các khoản nợ phải trả với tổng số tiền là: 154.795.971.903 VND của 3 khách hàng là Công ty Cổ phần Âu Việt: 93.625.437.337 VND, Công ty Cổ phần Châu Á: 46.761.355.109 VND và Ông Nguyễn Tuấn Anh 14.409.179.457 VND.

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	01/01/2016	01/01/2015
	đến 31/03/2016	đến 31/03/2015
Lợi nhuận trước thuế	1.153.256.760	(6.069.763.168)
Điều chỉnh tăng		
Chi phí không được trừ		
Điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước		(6.069.763.168)
Lỗ năm trước chuyển sang		-
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 52121000085 của UBND Tỉnh An Giang ký ngày 10 tháng 10 năm 2007, đối với dự án Chế biến thức ăn thủy sản Việt Thái thì Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm, miễn thuế TNDN 03 năm đầu và giảm 50% cho 07 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	01/01/2016 đến 31/03/2016	01/01/2015 đến 31/03/2015
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.153.256.760	(6.069.763.168)
Các khoản điều chỉnh:		-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông		(6.069.763.168)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	11.999.998	11.999.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	96	(506)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 05 tháng 04 năm 2016, Cục Quản lý chất lượng Nông Lâm Sản và Thủy Sản - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đã có Công văn số 392/QLCL-CL1 về việc FSIS công nhận thêm 22 cơ sở được phép chế biến cá Tra, cá Basa xuất khẩu vào Hoa Kỳ. Theo nội dung văn bản, Cơ quan thanh tra An toàn thực phẩm (FSIS) thuộc Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) đã công nhận Công ty Cổ phần NTACO đủ điều kiện được phép xuất khẩu Cá Tra, Cá Basa sang thị trường Hoa Kỳ. Theo đó, khả năng tạo ra dòng tiền và khả năng thanh toán công nợ trong tương lai của Công ty có thể sẽ được cải thiện.

5. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.

<p>Người lập biểu (Ký, họ tên)</p>  <p>Trần Minh Trọng</p>	<p>Kế toán trưởng (Ký, họ tên)</p>  <p>Trần Minh Trọng</p>	<p>Tổng Giám Đốc (Ký, họ tên)</p>  <p>Nguyễn Thành Sơn</p>
---	---	---

